

ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ 6 NĂM 3 KHÓA I
Môn : Hán cổ (Phiên âm Hán Việt và dịch nghĩa)

1. 君子食無求飽, 居無求安。 Quân tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an: Người quân tử ăn không cầu được no thừa, ở không cần yên
2. 舉頭望明月, 低頭思故鄉。 Cử đầu vọng minh nguyệt, Đê đầu tư cố hương: Ngẩng đầu nhìn trăng sáng, Cúi đầu nhớ cố hương.
3. 春去百花落, 春到百花開。 Xuân khứ bách hoa lạc, Xuân đáo bách hoa khai: Xuân đi trăm hoa rụng, xuân đến trăm hoa cười
4. 去年今日此門中, 人面桃花相映紅。 Khứ niên kim nhật thử môn trung, Nhân diện đào hoa tương ánh hồng Năm ngoái vào ngày hôm nay, ở trong cửa này, Mặt người cùng với hoa đào phản chiếu nhau thắm một màu hồng.
5. 座上客, 遠方來。 父陪客, 食午飯。 Tọa thượng khách, viễn phương lai. Phụ bồi khách, thực ngọ phạn: Khách trên chỗ ngồi, đến từ phương xa. Cha tiếp khách, ăn cơm trưa.
6. 飯後出門, 與客閒眺。 前有青山, 旁有流水。 Phạn hậu xuất môn, dữ khách nhàn thiêu. Tiền hữu thanh sơn, bàng hữu lưu thủy: Sau bữa cơm ra cửa, cùng khách thong thả ngắm trông. Phía trước có núi xanh, bên cạnh có nước chảy.
7. 口有脣有齒。 脣在外, 其色赤, 齒在內, 其色白。 Khẩu hữu thân hữu xỉ. Thân tại ngoại, kỳ sắc xích. Xỉ tại nội, kỳ sắc bạch.: Miệng có môi, có răng. Môi ở ngoài, màu đỏ. Răng ở trong, màu trắng.
8. 口有脣有齒。 飲食從口入, 言語從口出。 Khẩu hữu thân hữu xỉ. Âm thực tùng khẩu nhập, ngôn ngữ tùng khẩu xuất: Miệng có môi, có răng. Đồ ăn uống từ miệng vào, lời nói năng từ miệng ra.
9. 鼠見貓, 匿穴中, 貓不能入。 貓見犬, 登屋頂, 犬不能上。 Thử kiến miêu, nặc huyệt trung, miêu bất năng nhập. Miêu kiến

khuyến, đăng ốc đỉnh, khuyến bất năng hướng: Chuột thấy mèo, nấp vào trong hang, mèo không vào được. Mèo thấy chó, trèo lên nóc nhà, chó không lên được.

10. 古時兵器，有戈矛，有刀劍，有弓箭。Cổ thời binh khí, hữu qua mâu, hữu đao kiếm, hữu cung tiễn: Vũ khí thời xưa, có qua, mâu, đao, kiếm, cung, tên.
11. 近時兵器，多用槍礮，能及遠，能攻堅。Cận thời binh khí, đa dụng thương bác/pháo, năng cập viễn, năng công kiên: Vũ khí thời nay, phần nhiều dùng súng ống. có thể bắn xa, có thể đánh chỗ vững chắc.
12. 小園中梅花開。我折兩枝，插瓶中，置案上。Tiểu viên trung, mai hoa khai. Ngã chiết lưỡng chi, sáp bình trung, trí án thượng: Trong vườn nhỏ, hoa mai nở. Tôi hái hai cành, cắm vào bình, để trên bàn.
13. 羅漢有三義：一、破三毒賊；二、應人天供；三、來世不生。La hán hữu tam nghĩa: nhất, phá tam độc tặc; nhị, ứng nhân thiên cung; tam, lai thế bất sanh: La-hán có ba nghĩa :1- Phá giặc tam độc (tham, sân và si)2- Đáng thọ sự cúng dường của người và trời 3- Đời sau không còn sanh tử (luân hồi) nữa.
14. 菩薩是印度語，我國譯為覺有情。覺即覺悟，有情即眾生。Bồ tát thị Ấn Độ ngữ , ngã quốc dịch vi giác hữu tình. Giác tức giác ngộ, hữu tình tức chúng sanh: Bồ tát là tiếng Ấn Độ, Trung Quốc dịch là “Giác hữu tình”. Giác, tức là giác ngộ; Hữu tình là chúng sanh.
15. 諷誦，則深薰般若種子。禮拜則三業清淨。Phúng tụng, tác thâm huân Bát nhã chủng tử. Lễ bái, tác tam nghiệp thanh tịnh: Lễ là lễ bái; tụng là tụng niệm. Tụng niệm thì huân sâu hạt giống trí tuệ. Lễ bái thì ba nghiệp thanh tịnh,

16. 使我心入佛心。(二) 求佛心入我心。兩兩互相攝入。(Nhất) sử ngã tâm nhập Phật tâm. (Nhị) cầu Phật tâm nhập ngã tâm, lưỡng lưỡng hỗ tương nhiếp nhập: 1.làm cho tâm ta nhập vào tâm Phật, 2. cầu tâm Phật nhập vào tâm ta, hai bên hòa nhập vào nhau, ắt đạo cảm ứng giao nhau vậy.
17. 梵語懺摩，華言悔過。自知往昔所造惡業，實不當作，生大慚愧。Phạm ngữ sám ma, Hoa ngôn hồi quá, Tự tri vãng tích sở tạo ác nghiệp, thật bất đương tác, sanh đại tàm quý: Sám hồi, theo tiếng Ấn Độ là “Sám-ma”. Tiếng Trung Hoa dịch : “Hồi quá”. Nghĩa là chính mình tự biết những nghiệp ác đã lỡ gây ra từ trước, thật không đáng làm ! Mà sanh lòng biết hổ thẹn,
18. 故今澡浴身心，向佛前焚香禮拜，發露懺悔。Cố kim tháo dục thân tâm, hướng Phật tiền phân hương lễ bái, phát lộ sám hồi: Cho nên ngày nay ta tắm gội thân tâm sạch sẽ, rồi đến trước Phật đài, đốt nén hương trầm, một lòng thành kính lễ bái, tỏ bày các tội lỗi, cầu xin sám hồi.
19. 自今以後，寧啖熱鐵猛火，終不犯戒，作諸惡事。Tự kim dĩ hậu, ninh đạm nhiệt thiết mãnh hỏa, chung bất phạm giới, tác chư ác sự: Từ nay về sau, con thà nuốt hoàn sắt nóng và cục lửa to, chớ quyết không còn phạm giới của Phật, mà làm các việc ác nữa !
20. 修行者，修改行為，捨惡取善，離俗從道也。Tu hành giả, tu cải hành vi, xả ác thủ thiện, ly tục tùng đạo dã: Tu hành là sửa đổi hành vi, bỏ dữ làm lành, lìa bỏ thế tục mà theo đạo.
21. 行住坐臥要恭敬；說話要和平謙遜；意不貪瞋癡；身不殺盜淫。Hành trụ tọa ngọa yếu cung kính; thuyết thoại yếu hoà bình khiêm tôn; ý bất tham, sân, si; thân bất sát, đạo, dâm: (Khi) đi, đứng, ngồi, nằm phải cung kính; nói năng phải hòa nhã khiêm tôn; ý không tham lam, sân hận, ngu si thân không sát sanh, trộm cắp và dâm ô;

22. 口不兩舌，不惡口，不妄語，不綺語，不喫葷酒。 khẩu bất lưỡng thiệt, bất ác khẩu, bất vọng ngữ, bất ỷ ngữ, bất khiết huân tửu đẳng: Miệng không nói hai lời, không nói lời hung dữ, không nói dối trá, không nói lời thêu dệt, không ăn những đồ rượu thịt.